

## Xem kết quả lựa chọn Nhà thầu

### Thông tin gói thầu

Mã TBMT: IB2600176251

Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa

Tên gói thầu: Gói thầu số 03: Tư vấn lập Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản trong phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045

Hình thức LCNT: Đấu thầu rộng rãi

Lĩnh vực: Tư vấn

Đấu thầu qua mạng: Qua mạng

Giá gói thầu: 4.460.198.413 VND

Giá dự toán: VND

Trong nước/Quốc tế: Trong nước

Loại hợp đồng: Trọn gói

Thời gian thực hiện gói thầu: 6 tháng

## **Thông tin phê duyệt kết quả**

Ngày phê duyệt: 27/05/2026

Trạng thái phê duyệt: Đã phê duyệt

Cơ quan phê duyệt: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa

Số quyết định phê duyệt: 562/QĐ-SNNMT

Quyết định phê duyệt: IB2600176251\_QuyếtDinhPheDuyetKQLCNT\_27\_05\_2026.pdf

Báo cáo đánh giá tổng hợp E-HSDT: BCDG E-HSDXKT tong hop.pdf

BCDG HSDXTC tong hop.pdf

Trạng thái đăng tải KQ: Đã đăng tải

Phiên bản KQ: 00

Ngày tạo: 27/05/2026

Ngày đăng tải: 2026-05-27T22:32:42

## Thông tin Nhà thầu trúng thầu

STT	Mã định danh	Mã số thuế	Tên nhà thầu	Giá dự thầu	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	vn0500237455	0500237455	Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản	3.975.353.128	91	3.975.353.128	3.975.353.128	6 tháng	6 tháng

## Thông tin Nhà thầu không được lựa chọn

STT	Mã định danh	Tên nhà thầu	Lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu
Không có nhà thầu không trúng thầu!			

## Hạng mục công việc (áp dụng loại hợp đồng trọn gói, phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng)

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
-----	-----------------	-------------	------------	---------	------------

1	Các khu vực khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường (12 khu vực) - Ngoài trời	km2	1,73	33.480.000	57.920.400
2	Các khu vực khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường (12 khu vực) - Trong nhà	km2	1,73	24.840.000	42.973.200
3	Các khu vực khoáng sản sét làm gạch (4 khu vực) - Ngoài trời	km2	0,95	31.320.000	29.754.000
4	Các khu vực khoáng sản sét làm gạch (4 khu vực) - Trong nhà	km2	0,95	25.034.400	23.782.680
5	Các khu vực khoáng sản cát xây dựng (13 khu vực) - Ngoài trời	km2	1,46	24.084.000	35.162.640
6	Các khu vực khoáng	Km2	1,46	19.224.000	28.067.040

	sản cát xây dựng (13 khu vực) - Trong nhà				
7	Các khu vực đất san lấp (12 khu vực) - Ngoài trời	km2	1,71	31.320.000	53.557.200
8	Các khu vực đất san lấp (12 khu vực) - Trong nhà	km2	1,71	25.034.400	42.808.824
9	Thi công vỉa lộ	m3	410	572.400	234.684.000
10	Thi công khoan tay	m3	189	2.365.200	447.022.800
11	Vận chuyển khoan trên tuyến	lần	18	1.695.600	30.520.800
12	Lấy mẫu rãnh đá - Ngoài trời	mẫu	60	410.400	24.624.000
13	Lấy mẫu rãnh đá - Trong nhà	mẫu	60	156.600	9.396.000
14	Lấy mẫu rãnh sét, cát, đất san lấp - Ngoài nhà	mẫu	87	345.600	30.067.200
15	lấy mẫu rãnh sét, cát, đất san lấp -	mẫu	87	156.600	13.624.200

	Trong phòng				
16	Lấy mẫu lõi khoan - Ngoài trời	mẫu	189	183.600	34.700.400
17	Lấy mẫu lõi khoan - Trong phòng	mẫu	87	75.600	6.577.200
18	Lấy mẫu cơ lý đá	mẫu	60	1.436.400	86.184.000
19	Lấy mẫu cơ lý đất, cát	mẫu	87	977.400	85.033.800
20	Gia công mẫu hóa (mẫu rãnh và mẫu lõi khoan)	mẫu	234	226.800	53.071.200
21	Gia công mẫu lát mỏng	mẫu	36	129.600	4.665.600
22	Phân tích Hóa carbonat 4 chỉ tiêu: CaO, MgO, SO <sub>3</sub> , MKN(Cho 8 khu vực đá carbonat)	mẫu	40	563.760	22.550.400
23	Phân tích Hóa silicat 4 chỉ tiêu: SiO <sub>2</sub> , Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , SO <sub>3</sub> , MKN(Cho 4 khu vực đá bazan và cát	mẫu	20	821.880	16.437.600

	kết)				
24	Phân tích Hóa silicat 6 chỉ tiêu: SiO <sub>2</sub> , Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , CaO, MgO, MKN (Cho 4 khu vực sét gạch)	mẫu	25	967.680	24.192.000
25	Phân tích Hóa silicat 6 chỉ tiêu: SO <sub>3</sub> , Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , TiO <sub>2</sub> , SiO <sub>2</sub> , Cl- (Cho 13 khu vực cát xây dựng)	mẫu	65	1.360.800	88.452.000
26	Phân tích Mẫu hóa silicat 7 chỉ tiêu SiO <sub>2</sub> , Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , FeO, CaO, MgO, MKN (Cho 12 khu vực đất san lấp)	mẫu	84	1.143.720	96.072.480
27	Phân tích Lát mỏng thạch học (Cho 12 khu vực đá làm VLXDTT)	mẫu	36	1.099.440	39.579.840

28	Phân tích Độ hạt (Cho 4 khu vực sét gạch, 13 khu vực cát xây dựng, 12 khu vực đất san lấp)	mẫu	87	450.360	39.181.320
29	Phân tích Cơ lý đá toàn diện mẫu nguyên dạng (Cho 12 khu vực đá làm VLXDTT)	mẫu	60	5.391.360	323.481.600
30	Phân tích Cơ lý đá dăm (Các chỉ tiêu: độ mài mòn tang quay, độ nén đập trong xilanh, bảm dính nhựa đường) (Cho 12 khu vực đá làm VLXDTT)	mẫu	60	1.242.000	74.520.000
31	Phân tích Cơ lý đất, cát toàn diện mẫu nguyên dạng (Cho 4 khu vực sét gạch, 13 khu vực cát xây dựng, 12 khu vực	mẫu	87	2.548.800	221.745.600

	đất san lấp)				
32	Phân tích Đầm nén tiêu chuẩn (Cho 12 khu vực đất san lấp)	mẫu	60	1.512.000	90.720.000
33	Phân tích Mẫu Phân tích quang phổ plasma 15 nguyên tố đất hiếm (Cho 12 khu vực đất san lấp)	mẫu	12	2.160.000	25.920.000
34	Phân tích quang phổ plasma đồng thời 36 nguyên tố (Cho 12 khu vực đất san lấp)	mẫu	12	1.080.000	12.960.000
35	Phân tích kiểm tra mẫu hóa (mẫu đúp)	mẫu	20	1.360.800	27.216.000

**Hạng mục công việc (áp dụng loại hợp đồng trọn gói, phân công việc dựa trên lương chuyên gia và chi phí khác ngoài lương)**

STT	Mô tả công việc
1	Tư vấn Lập Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản trong phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Dẫn chiếu

	tới chương V - Điều khoản tham chiếu)
--	---------------------------------------